

**BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

(Specification Document)

A. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Cơ sở sản xuất/ Cơ sở nhập khẩu (Manufacturer/Importer):
2. Địa chỉ (Address):
3. Nhãn hiệu (Mark/Make):
4. Số loại (Model code):
5. Loại xe (Vehicle's type):
6. Mục đích sử dụng (Using purpose):
7. Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)⁽¹⁾:
8. Nước sản xuất (Production country)⁽¹⁾:
9. Năm sản xuất (Production year)⁽¹⁾:

B. CÁC THÔNG SỐ VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CƠ BẢN (Specification and feature)

1. Ảnh chụp kiểu dáng (Photos of a typical vehicle) ⁽²⁾:
2. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (Description of method and location made chassis number and engine number) ⁽²⁾:
3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity, including driver): (người/person)
4. Vận tốc lớn nhất (Maximum speed): km/h
5. Khả năng leo dốc khi đầy tải (Hill driving ability): %
6. Quãng đường đi được (Limited driving distance)^{(3),(4)}: km
7. Khối lượng (mass):
 - 7.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass): kg
 - 7.1.1. Phân bố lên trục 1 (Axle 1st)⁽⁴⁾: kg
 - 7.1.2. Phân bố lên trục 2 (Axle 2nd)⁽⁴⁾: kg
 - 7.2. Khối lượng toàn bộ (Gross mass): kg
 - 7.2.1. Phân bố lên trục 1 (Axle 1st) ⁽⁴⁾: kg
 - 7.2.2. Phân bố lên trục 2 (Axle 2nd) ⁽⁴⁾: kg
8. Kích thước (Dimension)
 - 8.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (Overall dimensions L x W x H): mm
 - 8.2. Chiều dài cơ sở (Wheel base): mm
 - 8.3. Vết bánh xe trước/sau (Track Front/Rear) ⁽⁴⁾: mm
9. Động cơ (Engine)
 - 9.1. Nhãn hiệu và số loại (Mark and Model):
 - 9.2. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine)
 - 9.2.1. Loại động cơ (Type):
 - 9.2.2. Thể tích làm việc (Displacement): cm³
 - 9.2.3. Tốc độ quay không tải (Idling speed) ⁽⁴⁾: r/min
 - 9.2.4. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max output/rpm): kW/r/min
 - 9.2.5. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (Max Torque/rpm)⁽⁴⁾: Nm/r/min
 - 9.2.6. Loại nhiên liệu (Fuel kind):
 - 9.2.7. Cung cấp nhiên liệu (Fuel supply): Bằng bộ chế hòa khí/ phun nhiên liệu (Carburettor/Fuel injection)
 - 9.3. Động cơ điện (Electric traction motor)

9.3.1. Loại động cơ (Type):

9.3.2. Công suất hữu ích lớn nhất (Maximum continuous rated power): kW

9.3.3. Điện áp danh định (Operating voltage): V

9.3.4. Ắc qui (Battery):

9.3.5. Dung lượng (Capacity): Ah

10. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission and motion system)

10.1. Ly hợp (Clutch):

10.1.1. Kiểu (Type):

10.1.2. Dẫn động (Actuation):

10.2. Hộp số chính (Main gearbox):

10.2.1. Kiểu (Type):

10.2.2. Điều khiển hộp số (Control):

10.3. Công thức bánh xe (Wheel formula):

10.4. Cầu chủ động (Active axle):

10.5. Lốp xe (Tire):

10.5.1. Trục 1: Số lượng/cỡ lốp/áp suất (Axle 1st: Quantity/tire size/pressures):

10.5.2. Trục 2: Số lượng/cỡ lốp/áp suất (Axle 2nd: Quantity/tire size/presures):

11. Hệ thống treo (Suspension system)

11.1. Kiểu treo trục 1 (Type of 1st axle):

11.1.1. Giảm chấn (Shock absorber):

11.2. Kiểu treo trục 2 (Type of 2nd axle):

11.2.1. Giảm chấn (Shock bsorber):

12. Hệ thống lái (Steering system)

12.1. Kiểu cơ cấu lái (Type):

12.2. Dẫn động (Actuation):

12.3. Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Minimum turning radius): m

13. Hệ thống phanh (Brake system)

13.1. Phanh chính (Service brake):

13.1.1. Trục 1 (Axle 1th):

13.1.2. Trục 2 (Axle 2rd):

13.2. Dẫn động phanh chính (Actuation):

13.3. Phanh đỗ xe (Parking brake):

13.3.1. Kiểu (Type):

13.3.2. Dẫn động (Actuation):

14. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác (Electrical equipments) ⁽⁴⁾

14.1. Đèn chiếu sáng phía trước (Head lamps):

14.1.1. Số lượng (Quantity): Chiếc

14.1.2. Màu sắc (Color):

14.2. Đèn vị trí trước/sau (Front/rear position lamps):

14.2.1. Số lượng (Quantity): Chiếc

14.2.2. Màu sắc (Color):

14.3. Đèn báo rẽ trước/sau/bên (Turn signal lamps):

14.3.1. Số lượng (Quantity): Chiếc

14.3.2. Màu sắc (Color):

14.4. Đèn phanh (Stop lamps):

14.4.1. Số lượng (Quantity): Chiếc

14.4.2. Màu sắc (Color):

14.5. Đèn soi biển số phía sau (Rear licence plate lamp):

14.5.1. Số lượng (Quantity): Chiếc

14.5.2. Màu sắc (Color):

14.6. Đèn lùi (Tail lamps):

14.6.1. Số lượng (Quantity): Chiếc

14.6.2. Màu sắc (Color):

14.7. Đèn đỗ xe (Parking lamps):

14.7.1. Số lượng (Quantity): Chiếc

14.7.2. Màu sắc (Color):

14.8. Tấm phản quang (Reflective panels):

14.8.1. Số lượng (Quantity): Chiếc

14.8.2. Màu sắc (Color):

15. Thân xe (Body) ⁽⁴⁾

15.1. Kiểu thân xe/cabin (Body type):

15.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong, bao gồm cả sơ đồ bố trí ghế (General dimensional arrangement rawing of inside, include diagram location of seats)⁽²⁾:

15.3. Dây đai an toàn (Seatbelt)

15.3.1. Dây đai an toàn cho người lái (Driver's seatbelt):

15.3.2. Dây đai an toàn cho hành khách (Passenger's seatbelt); Số lượng (Quaniity): chiếc

16. Các chỉ tiêu và mức chất lượng⁽⁴⁾

Stt	Tên chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị	Mức chất lượng đăng ký
16.1.	Lực phanh chính	N	≥
16.1.1.	Trục 1	N	≥
16.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤
16.1.2.	Trục 2	N	≥
16.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤
16.2.	Phanh đỗ	N	≥
16.3.	Độ trượt ngang bánh xe dẫn hướng	m/km	
16.4.	Âm lượng còi	dB(A)	
16.5.	Sai số đồng hồ tốc độ	%	
16.6.	Thành phần khí thải	% CO	≤
		ppm HC	≤
		% HSU	≤
16.7.	Độ ồn	dB(A)	≤

Ghi chú:

⁽¹⁾ : Chỉ áp dụng đối với Xe nhập khẩu.

⁽²⁾ : Chỉ áp dụng đối với Xe sản xuất, lắp ráp.

⁽³⁾ : Chỉ áp dụng đối với Xe sử dụng động cơ điện.

⁽⁴⁾ : Không bắt buộc áp dụng đối với Xe không tham gia giao thông.

Chúng tôi cam kết Bản đăng ký thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại Xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong Bản đăng ký này.

Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu
(Manufacturer/Importer)